



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01936/2025/PKQ (25/05.05-0828-NT)

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Xã Hải Phương, Huyện Hải Hậu, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	28/04/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Phạm Công Thuyên	Tạ Mạnh Hà
		Phạm Hải Long
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm
		Nguyễn Văn Trang
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đào Thu Hiền

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.828/150 /NT/1767	25.828/150 /NT/1768	QCVN 14:2008 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
						Cột A*	Cmax – Cột A**
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,49	8,00	5 ÷ 9	6 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	197,2	<3,0 ^(a)	30	29,7
3	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	687,7	10,9	-	74,25
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	247	6	50	-
5	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	450	292	500	-
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,01	2,02	6	-
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	<0,038	1	0,198
8	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	53,7	<0,05	5	4,95
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	4,28	25,2	30	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	<0,6	10	-
11	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	98,9	17,4	-	19,8
12	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	16,8	2,89	-	3,96
13	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	<0,03	-	0,99
14	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	350.000	<2	3.000	-
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,38	<0,080	5	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): Cmax - Cột A, K=1 đối với loại hình cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang có quy mô, diện tích từ 500 người trở lên.;
- (**): Cmax - Cột A; Kq=0,9 và Kf=1,1;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.828/150/NT/1767: Nước thải trước xử lý;
- 25.828/150/NT/1768: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VMCER 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01937/2025/PKQ (25/05.05-0828-NN)

Hà Nội, ngày 9 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Xã Hải Phương, Huyện Hải Hậu, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	28/04/2025
4	Loại mẫu:	Nước dưới đất
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Phạm Công Thuyền	Tạ Mạnh Hà	Phạm Hải Long
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Đào Thu Hiền	Đoàn Thị Thu Trang	Nguyễn Văn Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.828/150 /NN/1769	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn*
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,40	5,8 ÷ 8,5
2	Tổng Coliform	SMEWW9221B:2023	MPN /100 mL	<2	3
3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	US EPA Method 352.1	mg/L	0,10	15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	1
5	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,9 ^(a)	4
6	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SOP - 1.14	mg/L	221	1.500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	mg/L	132	500
8	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	23,0	250

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất ;
- (*): Giá trị giới hạn tối đa của các thông số chất lượng nước dưới đất;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.828/150/NN/1769: Nước ngầm.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liên

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ